

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

PHÒNG ĐKSX

NGÀY 19 THÁNG 4 NĂM 2026

STT	Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
	TỔNG CỘNG						600 742	212 351	315 202			
I	CẢNG CHÍNH						195 597	79 223	43 185			
	<i>Tàu đã làm hàng (trong cầu)</i>						74 931	72 265	2 666			
1	ĐIỆN VĨNH TÂN 1	10/4	244/4		HẢI NAM 88	CÁM 6A.1	23 000	22 953	47	17/4	HỘ LỚN	MỐN: 22.915,36
2	ĐAM NINH BÌNH	16/4	257/4	30/4	NB 8519	CÁM 4A.1	3 005	2 971	34	17/4	HỘ LỚN	MỐN: 2.975,93
3	ĐIỆN VŨNG ÁNG	13/4	252/4		VIỆT THUẬN 235-01	CÁM 5A.10	23 000	22 907	93	19/4	HỘ LỚN	
4	COALIMEX	14/4	1015/4	24/4	VIỆT THUẬN 03-03 (QN 8604)	CÁM 5A.1	3 230	3 100	130	17/4	PTCB	
5	CROMIT	15/4	1026/4	25/4	NGUYỄN DƯƠNG 668	CÁM 5A.1	4 450	4 298	152	19/4	PTCB	
6	VTT	17/4	970-B/4	24/4	HD 2225	CỤC XỔ 1C	930	918	12	17/4	TD	
7	DVVT QN	11/4	985/4	18/4	BN 1826	CỤC XỔ 1C	1 100	1 092	8	18/4	TD	
8	COALIMEX	17/4	1046/4	24/4	VTT09	CÁM 1	2 500	2 495	5	19/4	TD	
9	XK HÀ LAN		166		CỬA ÔNG 14	CỤC 4A.1	2 100	1 870	230	17/4		
10	CHUYỂN TẢI ZHENG ZHI		156		CỬA ÔNG 05	CÁM 1	2 100	2 086	14	17/4		
11	CHUYỂN TẢI ZHENG ZHI		147		QNL TĐ 04	CỤC 5A.1	5 316	3 586	1 730	18/4		
12	CHUYỂN TẢI ZHENG ZHI		158		CỬA ÔNG 16	CÁM 1	2 100	1 923	177	19/4		
13	CHUYỂN TẢI ZHENG ZHI		160		CỬA ÔNG 05	CÁM 1	2 100	2 066	34	19/4		
	<i>Tàu dự kiến rút trong ngày</i>						24 730	6 958	17 772			
1	ĐIỆN VĨNH TÂN 1	13/4	251/4		VIỆT THUẬN 215-06	CÁM 6A.1	20 650	5 399	15 251	RÓT DỖ	HỘ LỚN	THAY 247/4
2	NHÔM ĐÁK NÔNG	19/4	1062/4	30/4	HOÀNG GIA 45 (VN-2906-VT)	CỤC 4A.2	1 375	160	1 215	RÓT DỖ	BAUXIT	
3	NHÔM ĐÁK NÔNG	19/4	1062/4	30/4	HOÀNG GIA 45 (VN-2906-VT)	CÁM 5A.1	1 705	635	1 070	RÓT DỖ	BAUXIT	
4	VTT	19/4	1063/4	26/4	HP 6400	CỤC XỔ 1C	1 000	764	236	RÓT DỖ	TD	THAY 998-B/4
	<i>Tàu đã làm lệnh (trong cầu)</i>						22 747		22 747			
1	KDT MIỀN BẮC	10/4	971/4	20/4	HP 6816	CÁM 5B.1	2 590		2 590		PTCB	
2	KDT MIỀN BẮC	15/4	1032/4	25/4	NB 8700	CÁM 5A.1	2 350		2 350		PTCB	
3	KDT MIỀN BẮC	15/4	1031/4	25/4	ND 4349	CÁM 5A.1	2 350		2 350		PTCB	
4	CROMIT	18/4	1052/4	30/4	HUY HOÀNG 222	CÁM 5A.1	5 300		5 300		PTCB	
5	KDT MIỀN BẮC	18/4	1053/4	30/4	HẢI ĐĂNG 666	CÁM 5A.1	3 800		3 800		PTCB	
6	XDCN MỎ	13/4	999/4	20/4	HP 6328	CỤC XỔ 1C	1 967		1 967		TD	
7	VTA	15/4	936/4	22/4	BN 1883	CỤC XỔ 1C	1 200		1 200		TD	GIA HẠN L1
8	V TRACO	15/4	1033/4	22/4	BN 0719	CỤC XỔ 1C	1 100		1 100		TD	
9	TNV HẢI DƯƠNG	15/4	1035/4	22/4	BN 1368	CỤC XỔ 1C	1 090		1 090		TD	
10	CẦU ĐƯỜNG	18/4	1054/4	25/4	HP 5097	CỤC XỔ 1C	1 000		1 000		TD	

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

BÁO CÁO THÔNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

PHÒNG ĐKSX

NGÀY 19 THÁNG 4 NĂM 2026

STT	Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
Tàu chuyển tải							162 800	17 700	145 100			
Tàu đã làm hàng												
Tàu dự kiến rót trong ngày							71 700	17 700	54 000			
1	ĐIỆN DUYÊN HẢI	10/4	246/4		QUANG VINH DIAMOND	CÁM 5B.14	19 900	15 800	4 100	RÓT ĐỔ	HỘ LỚN	TTHG: 9.900 - KDTCP: 10.000
2	ĐIỆN VINH TÂN 1	17/4	258/4		VIỆT THUẬN 26-01	CÁM 6A.1	25 600	1 900	23 700	RÓT ĐỔ	HỘ LỚN	TTHG: 20.000 - KVCP: 5.600
3	ĐIỆN VŨNG ÁNG	17/4	260/4		TRƯỜNG NGUYỄN SKY	CÁM 5A.10	26 200		26 200		HỘ LỚN	CLM: 16.000 - KVDB: 10.200
Tàu đã làm lệnh (chuyển tải)							91 100		91 100			
1	ĐIỆN VINH TÂN 2	13/4	253/4		VIỆT THUẬN STAR	CÁM 6A.14	42 000		42 000		HỘ LỚN	TTCO: 27.000 - CLM: 10.000 - KDTCP: 5.000
2	ĐIỆN VŨNG ÁNG	16/4	256/4		QUANG VINH 188	CÁM 5A.10	22 800		22 800		HỘ LỚN	TTCO: 15.800 - CLM: 7.000
3	ĐIỆN DUYÊN HẢI	17/4	259/4		VIỆT THUẬN 30-06	CÁM 6A.14	26 300		26 300		HỘ LỚN	TTCO: 10.300 - CLM: 16.000
II	KHO G9-HÓA CHẤT						42 627	19 613	23 014			
Tàu đã làm hàng							18 330	17 951	380			
1	KDT HÀ BẮC	15/4	1034/4	25/4	BN 0959	CÁM 4A.1	1 350	1 289	61	18/4	PTCB	NGUỒN CS
2	COALIMEX	16/4	1038/4	26/4	HP 6739	CÁM 4A.1	1 070	1 025	45	19/4	PTCB	NGUỒN CS
3	KDT HÀ NỘI	15/4	929/4	22/4	BN 2519	CUC 1A	1 000	978	22	18/4	TD	NGUỒN ĐN-CS
4	CẦU ĐUỐNG	09/4	967/4	16/4	BN 0937	CUC 1A	1 000	968	32	18/4	TD	NGUỒN ĐN-CS
5	ĐTTM&DV	16/4	1002B/4	23/4	BN 1879	ĐON 8C	1 030	1 020	10	18/4	TD	NGUỒN HL
6	SXTM TUB	15/4	1023/4	22/4	BN 2115	CÁM 8A	1 500	1 496	4	19/4	TD	NGUỒN ĐN-CS
7	COALIMEX	15/4	756/3	22/4	BN 2022	CUC 1B	1 000	975	25	20/4	TD	NGUỒN ĐN-CS
8	ĐT TM & DV	18/4	1050/4	25/4	BN 1916	CUC 1C	1 350	1 334	16	20/4	TD	NGUỒN KC
9	THAN MIỀN NAM	11/4	986/4	18/4	VIỆT PHỦ 18	CÁM 8A	3 150	3 095	55	20/4	TD	NGUỒN ĐN-CS
10	KDT HẢI PHÒNG	17/4	1048/4	24/4	HP 6863	CÁM 8B	2 000	1 968	32	20/4	TD	NGUỒN ĐN-CS
11	TNK MV GOLDEN FUTURE	16/4	1 891		CÁM PHẢ 21	TNK (ÚC)	3 880	3 802	78	20/4		
Tàu dự kiến rót trong ngày							3 750	1 662	2 088			
1	KDT HÀ BẮC	16/4	1040/4	26/4	BN 2556	CÁM 4A.1	1 650	911	739	RÓT ĐỔ	PTCB	NGUỒN CS
2	MV GOLDEN FUTURE		1 930	19/4	CỬA ÔNG 19	TNK (ÚC)	2 100	752	1 349	RÓT ĐỔ		
Tàu đã làm lệnh							20 547		20 547			
1	ĐT TM & DV	15/4	941/04	22/4	PHÚC THỊNH 18	CÁM 8A	940		940		PTCB	NGUỒN ĐN-CS
2	ĐT TM & DV	15/4	941/04	22/4	PHÚC THỊNH 18	CUC 1B	1 000		1 000		PTCB	NGUỒN TN
3	VTT	16/4	962/4	23/4	NGÂN SƠN 39	CUC 1B	2 050		2 050		TD	NGUỒN ĐN-CS
4	COALIMEX	14/4	1018/4	21/4	BN 2009	CUC 1A	1 000		1 000		TD	NGUỒN ĐN-CS
5	THAN MIỀN TRUNG	14/4	1019/4	21/4	TRUNG KIẾN 01	CUC 1A	1 000		1 000		TD	NGUỒN ĐN-CS

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

PHÒNG ĐKSX

NGÀY 19 THÁNG 4 NĂM 2026

STT	Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
6	ĐTTM&DV	14/4	1020/4	21/4	BN 0869	CUC 1B	1 100		1 100		TD	NGUỒN ĐN-CS
7	DVVT QN	15/4	1030/4	22/4	BN 1718	CUC 1C	1 100		1 100		TD	NGUỒN TTCO
8	DVVT QN	13/4	1003/4	20/4	BN 1798	DON 8C	1 200		1 200		TD	NGUỒN HL
9	V TRACO	15/4	930/04	22/4	BN 0988	CUC 1A	1 000		1 000		TD	NGUỒN ĐN-CS
10	ĐTTM&DV	15/4	931/04	22/4	BN 2388	CUC 1A	1 350		1 350		TD	NGUỒN ĐN-CS
11	ĐT TM &DV	15/4	943/04	22/4	BN 1997	CUC 1B	1 050		1 050		TD	NGUỒN ĐN-CS
12	XNK THAN	15/4	944/04	22/4	BN 1135	CUC 1B	910		910		TD	NGUỒN ĐN-CS
13	VT QUẢNG NINH	15/4	945/04	22/4	BN 0718	CUC 1B	1 100		1 100		TD	NGUỒN ĐN-CS
14	ĐT TM &DV	15/4	946/04	22/4	BN 1386	CUC 1B	1 166		1 166		TD	NGUỒN ĐN-CS
15	XDCN MỎ	15/4	1027/4	22/4	HD 1818	CÁM 8A	1 981		1 981		TD	NGUỒN ĐN-CS
16	ĐT TM &DV	19/4	1060/4	26/4	BN 2335	CUC 1A	1 300		1 300		TD	NGUỒN ĐN-CS
17	KDT CẦU ĐUÔNG	19/4	1059/4	26/4	PT 2698	CÁM 4A,1/CS	1 300		1 300		TD	NGUỒN CS
III	KHO BẢO NGUYỄN						7 100	2 378	4 722			
	<i>Tàu đã làm hàng</i>						2 380	2 378	2			
1	ĐIỆN PHẢ LẠI	10/4	243/4	25/4	TĐ 01-CHN	CÁM 5B.10	2 380	2 378	2	19/4	HỘ LỚN	
	<i>Tàu dự kiến rút trong ngày</i>											
	<i>Tàu đã làm lệnh</i>						4 720		4 720			
1	ĐIỆN PHẢ LẠI	11/4	249/4	26/4	HN 2269	CÁM 5B.10	4 720		4 720		HỘ LỚN	
IV	KHO CẢNG KM6						45 118	37 395	7 723			
	<i>Tàu đã làm hàng</i>						37 978	37 395	583			
1	NHÔM ĐÁK NÔNG	16/4	1 036	26/4	HOÀNG ANH 688	CÁM 5A.1	2 400	2 112	288	17/4	BAUXIT	
2	NHÔM ĐÁK NÔNG	16/4	1 036	26/4	HOÀNG ANH 688	CUC 4A.2	1 850	1 775	75	17/4	BAUXIT	
3	THAN MIỀN NAM	10/4	977	17/4	TRUNG HIẾU 68	CUC 1B	1 580	1 573	7	18/4	BAUXIT	
4	THAN MIỀN NAM	10/4	977	17/4	TRUNG HIẾU 68	CUC 6B	1 530	1 473	57	18/4	BAUXIT	
5	KDT MIỀN BẮC	16/4	1 041	26/4	ND 4337	CÁM 5A.1	6 000	5 949	51	17/4	PTCB	
6	KDT HÀ NỘI	16/4	1 039	23/4	BN 2005	CÁM 6A.1	1 542	1 537	5	17/4	PTCB	
7	KDT MIỀN BẮC	17/4	1 045	27/4	NB 8104	CÁM 5A.1	2 360	2 351	9	18/4	PTCB	
8	KDT MIỀN BẮC	17/4	1 047	27/4	BN 2398	CÁM 5A.1	1 945	1 940	5	18/4	PTCB	
9	CROMIT	17/4	1 049	27/4	QUANG TRUNG 79	CÁM 5A.1	2 200	2 196	4	19/4	PTCB	
10	KDT HÀ BẮC	18/4	1 055	30/4	BN 2789	CÁM 5B.1	2 470	2 468	2	19/4	PTCB	
11	KDT MIỀN BẮC	19/4	1 057	30/4	BN 1988	CÁM 6A.1	1 400	1 394	6	19/4	PTCB	
12	KDT MIỀN BẮC	19/4	1 058	30/4	BN 2728	CÁM 6B.1	2 585	2 582	3	19/4	PTCB	

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 19 THÁNG 4 NĂM 2026

STT	Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
13	DVVVT QN	12/4	996	19/4	BN 1816	DON 8A	1 100	1 070	30	17/4	TD	NGUỒN QH
14	COALIMEX	15/4	1 029	22/4	BN 0567	DON 8A	1 000	995	5	18/4	TD	NGUỒN QH
15	KVDB	14/4	1 017	24/4	SON HẢI 10	CÁM 6A.1	3 650	3 628	22	17/4	CHUYỂN VÙNG	
16	KVDB	17/4	1 043	27/4	QN 8339	CÁM 6B.1	1 630	1 622	8	18/4	CHUYỂN VÙNG	
17	KVDB	17/4	1 044	27/4	VIỆT NHẬT 19	CÁM 6A.1	2 736	2 729	7	19/4	CHUYỂN VÙNG	
<i>Tàu dự kiến rút trong ngày</i>							5 890		5 890			
1	COALIMEX	19/4	1 056	30/4	THANH BÌNH 05	CÁM 6B.1	3 050		3 050		PTCB	
2	COALIMEX	19/4	1 061	30/4	VINACOMIN 030-03	CÁM 5B.1	2 840		2 840		PTCB	
<i>Tàu đã làm lệnh</i>							1 250		1 250			
1	ĐTTM&DV	17/4	1 042	24/4	BN 0679	CUC 1B	1 250		1 250		TD	NGUỒN QH
V	TÀU XUẤT KHẨU						92 500	32 043	60 457			
<i>Tàu đã làm hàng</i>							24 000	23 177	823			
1	HÀ LAN	13/4	33/4/XK		MV UM KANDA	CUC 4A.1	12 000	11 137	863	18/4		
2	HÀ LAN	13/4	33/4/XK		MV UM KANDA	CUC 5A.1	10 000	10 040	- 40	18/4		
3	HÀ LAN	13/4	33/4/XK		MV UM KANDA	CUC 5B.1	2 000	2 000		18/4		
<i>Tàu dự kiến rút trong ngày</i>							62 500	8 866	53 634			
1	THÁI LAN	14/4	34/4/XK		MV VS SUNSHINE	CÁM 1	5 000		5 000			
2	BỈ	15/4	31-B/4/XK		MV ZHENG ZHI	CUC 2B.2	20 000		20 000			
3	BỈ	15/4	31-B/4/XK		MV ZHENG ZHI	CUC 4A.3	10 000	4 735	5 265	RÓT DỖ		
4	BỈ	15/4	31-B/4/XK		MV ZHENG ZHI	CUC 4B.3	10 000		10 000			
5	BỈ	15/4	31-B/4/XK		MV ZHENG ZHI	CUC 5A.1	7 500		7 500			
6	BỈ	15/4	31-B/4/XK		MV ZHENG ZHI	CÁM 1	10 000	4 131	5 869	RÓT DỖ		
<i>Tàu đã làm lệnh</i>							6 000		6 000			
1	THÁI LAN	16/4	35/4/XK		MV HOANG TRIEU 69	CUC 4B.3	6 000		6 000			
VI	TÀU NHẬP KHẨU		ĐƠN VỊ ĐIỀU HÀNH				55 000	24 000	31 000			
<i>Tàu đã làm hàng</i>												
<i>Tàu dự kiến rút trong ngày</i>							55 000	24 000	31 000			
1	ÚC		CLM		MV GOLDEN FUTURE		45 000	17 800	27 200	BỐC DỖ		TTCO: 30.000 - KVCP: 15.000
2	ÚC		CLM		MV MP POSTP ANAMAX 1		10 000	6 200	3 800	BỐC DỖ		KVCP:10.000
<i>Tàu đã làm lệnh</i>												